TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 20/3/2019.
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

  Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh

  Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Thảo

  Ông Nguyễn Anh Dũng

  Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Bảo Nguyên là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:*** **Ông Nguyễn Mạnh Thắng** – Kiểm sát viên

Trong các ngày 19 và 20/03/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19/12/2018 về tranh chấp ly hôn do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 24-09-2018 của Toà án nhân dân huyện Quốc Oai bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐ-PT ngày 01/03/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1962.

Đăng ký HKTT và nơi ở: xóm Chùa, thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội; có mặt .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài Sơn – Luật sư Công ty Luật TNHH Châu Á – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: P101 số 127 đường Nguyễn Phong Sắc, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội - có mặt.

Bị đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1967.

Đăng ký HKTT và nơi ở: xóm Chùa, thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội; tự ý bỏ về trong phần thủ tục hỏi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.Ông Nguyễn Hùng Vỹ, sinh năm 1958; Đăng ký HKTT: thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội; Nơi ở: 366 khu phố Thống Nhất 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Vỹ: Bà Vương Thị Hoa, sinh năm 1993; HKTT: xóm 3 thôn Đồng Lư, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, Hà Nội theo giấy uỷ quyền ngày 9/10/2017 tại Văn phòng công chứng Quốc Oai.

1. Bà Đỗ Thị Kính, sinh năm 1930
2. Anh Nguyễn Văn Cường, sinh năm 1989
3. Anh Nguyễn Duy Mạnh, sinh năm 1991

Cùng trú tại thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* ***Tại đơn khởi kiện ngày 30 / 3 /2017 và các lời khai tại Toà án nguyên đơn trình bầy***:

Về tình cảm: Ông T kết hôn với bà Đỗ Thị M vào ngày 31/10/1988, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà M không lo làm ăn mà hay đi đánh bạc rồi bồ bịch. Ông T có khuyên nhiều lần nhưng bà M không nghe, đến năm 2009 thì bà M khởi kiện yêu cầu xin được ly hôn nhưng Toà án không chấp nhận và bác đơn xin ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ. Sau đó, cuộc sống, tình cảm vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn, không quan tâm gì đến nhau nữa; năm 2011 ông T làm đơn xin ly hôn, ngày 04/9/2013 Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai xét xử sơ thẩm bác đơn xin ly hôn của ông T, sau đó ông T không nhất trí án sơ thẩm và kháng cáo, ngày 14/11/2013 Tòa án thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T. Nhưng sau đó tình cảm vợ chồng vẫn càng trầm trọng năm 2015 ông T lại làm đơn xin ly hôn Tòa án nhân dân huyện Quốc oai thụ lý giải quyết, quá trình giải quyết ông T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và ngày 25/3/2017 Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai đình chỉ giải quyết. Ngày 30/3/2017 ông T tiếp tục làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông T yêu cầu được ly hôn bà M. Bà M đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông T và bà M có 02 con chung là Nguyễn Duy Cường, sinh năm 1989 và Nguyễn Duy Mạnh, sinh năm 1991. Hiện nay các con đã trưởng thành nên ở với ai là quyền của các cháu

Về tài sản chung, công sức ông T trình bày: Quá trình vợ chồng chung sống có làm được tầng 2 và mái tôn của ngôi nhà hiện ông T, bà M đang ở; tiền đền bù ruộng bà M mang đi là 125.952.000 đồng. Ông T yêu cầu chia theo pháp luật tài sản là công sức của bà M trong việc làm tầng 2, mái tôn và 125.952.000 đồng tiền bồi thường thu

hồi đất. Đối với các tài sản khác đã bán như thóc, xe cải tiến và đồ dùng sinh hoạt thì bà M sử dụng, ông T không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung ông T, bà M: Không có nợ chung.

Về án phí: Ông T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Bị đơn trình bày:

Về tình cảm: Bà đồng ý ly hôn

Về con chung: Bà xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Duy Cường, sinh năm 1989 và Nguyễn Duy Mạnh, sinh năm 1991. Hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung, công sức: Quá trình chung sống vợ chồng bà M có mua được 04 thước đất ở của ông Nguyễn Duy Vỹ, trong cùng thửa đất nhà bà M đang ở (mua năm 2001 với giá 32 triệu đồng, do mua của anh em trong nhà nên không viết giấy); ngoài ra vợ chồng có làm nhà 02 tầng, mái tôn (tầng 1 làm năm 1991 còn tầng 2 và mái tôn làm năm 2005); làm bếp và công trình phụ vào năm 1994 năm trên diện tích 190m2 đất theo giấy chứng nhận cấp cho ông Nguyễn Duy Trịnh, trước khi ông Trịnh có đưa cho bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngoài ra năm 2011 UBND huyện Quốc Oai có thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình bà M được số tiền 125.952.000 đồng, bà M là người đi nhận số tiền này và hiện nay bà đang quản lý. Khi ly hôn bà M đề nghị Toà án chia cho bà M một phần diện tích thửa đất 308, tờ bản đồ số 02 tại Thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội để bà M có chỗ ăn, chỗ ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án

- Bà Đỗ Thị Kính trình bày: Đối với quyền sử dụng thửa đất số 308, tờ bản đồ số 02 tại Thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội có nguồn gốc là do bố, mẹ đẻ của bà Kính cho bà Kính (nhưng tại hồ sơ địa chính thì đứng tên chồng bà là ông Nguyễn Duy Trịnh). Đến năm 2005 thì ông Trịnh chết nên hồ sơ địa chính tại xã đối với thửa đất nêu trên là đứng tên Kính. Quá trình sử dụng bà Kính không cho tặng, mua bán hay chuyển đổi gì đối với thửa đất nêu trên. Nay ông Thuỵ, bà M ly hôn, bà không có quan điểm đối với vấn đề tình cảm riêng của ông Thuỵ, bà M. Đối với quyền sử dụng thửa đất nêu trên là của bà Kính nên bà đề nghị Toà giao trả cho bà.

- Ông Nguyễn Hùng Vỹ trình bày: Quyề sử dụng thửa đất số 308, tờ bản đồ số 02 tại Thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội là của bố mẹ ông là ông Trịnh, bà Kính chưa chia cho ai. Ông ở từ nhỏ cùng gia đình, lớn lên ông có xây 1 bể nước và 1 nhà cấp 4 làm kho trên đất của ông Trịnh và bà Kính. Năm 2011 ông chuyển vào Miền Nam sinh sống nên có để lại cho ông T sử dụng chứ không bán cho ông T, bà M. Nay ông T, bà M ly hôn ông không có yêu cầu gì về tài sản ông đã xây dựng.

- Anh Nguyễn Duy Cường trình bày: Về tình cảm của bố mẹ anh đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng từ nhiều năm rồi chưa được giải quyết. Vậy đề nghị tòa giải quyết cho bố mẹ tôi ly hôn. Đối với diện tích đất mà UBND huyện thu thổi đất và

đền bù số tiền 125.950.000 đồng trong đó có phần của anh. Anh vẫn ở chung cùng bố mẹ, khoản tiền bồi thường, hỗ trợ trên anh không yêu cầu bố mẹ phải chia cho anh

- ***Anh Nguyễn Duy Mạnh*** không có lời khai do Tòa án đã tống đạt, báo gọi đến làm việc nhưng anh Mạnh không đến Toà án làm việc.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 30/01/2018, gồm:

1- Nhà 2 tầng 1 tum; tầng 1 xây năm 1991; tầng 2 xây năm 2005 lợp mái tôn; diện tích 54m2/1 sàn; Giá xây mới 5.393.317 đồng /1m2 x 2 x 54m2= 582.478.236; Quá trình khấu hao giá trị còn 0 đồng. (Do vợ chồng anh T, chị M cùng gia đình xây tầng 1; tầng 2 do anh T, chị M xây dựng)

2-Nhà 3 gian cấp 4 xây năm 1978; diện tích 27,45m2 giá xây mới 2.057.000 đồng/1m2 x 27,47 m2= 564.72.143 đồng; Khấu hao giá trị còn 0 đồng;

3- Nhà bếp + Công trình phụ xây năm 1994; Diện tích 21,75 m2 giá xây mới 3.997.273 đồng/1m2 x 21,75m2 =86.940.687 đồng;

4-Nhà kho do ông Vỹ làm xây năm 1989; diện tích 23,2m2 giá xây mới 3.130.000 đồng/1m2 x 23,2m2 = 72.616.000 đồng; khấu hao giá trị sự dụng còn 0 đồng;

5-Cây nhãn đường kính 35cm trị giá 1.600.000 đồng;

6-Bể nước mưa xây năm 1989; thể tích 14,08m3; Giá xây mới 2.656.188 đồng x 14,08m3 =37.399.127 đồng; Khấu hao giá còn 0 đồng.

7- San gạch xây năm 1973 diện tích 65,28m2 giá xây mới 187.273 đồng/m2 x 187.273 đồng = 12.225.181 đồng; trừ khấu hao còn giá trị 0 đồng;

8-Cầu thang ngoài trời lên tầng 2 + Cổng gỗ làm năm 1994 diện tích 4,08m2 giá xây mới là 860.000 đồng/m2 x 4,08m2 = 3.580.800 đồng; trừ khấu hao giá sử dụng còn 150.000 đồng;

9-Đất ở diện tích 202,8m2; Giá theo quyết định 96 UBNDTP Hà Nội là 820.000 đồng/m2 x 202,8m2 = 167.512.800 đồng;

Giá chuyển nhượng tại địa phương là 4.000.000 đồng/1m2 x 202,8m2 = 811.200.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T trình bày: Ông T và bà M kết hôn tự nguyên và đăng ký kết hôn 31/10/1988, tại UBND xã Ngọc Mỹ, sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2009 vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống không phù hợp dẫn đến tình cảm vợ chồng, sau đó anh T đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn và Tòa án thụ lý giải quyết, sau đó vẫn chưa được giải quyết dứt điểm. Nay tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của ông T đối với bà M.

Về con chung: Ông T và bà M có 2 con là anh Nguyễn Duy Cường, sinh năm 1989 và cháu Nguyễn Duy Mạnh, sinh năm 1991. Hiện các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 125.952.000 đồng là tiền thu hồi đất và bồi thường tái định cư của gia đình gồm 2 vợ chồng và 2 con; tiền công sức đóng góp xây dựng cùng gia đình ông T gồm có tầng 1 xây cùng gia đình bố mẹ ông T năm 1991, tầng 2 vợ chồng ông T xây năm 2005 và công trình bếp, quá trình sử dụng đã khấu hao còn giá trị sử dụng mà Hội đồng định giá đã định giá đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp để giải quyết chia theo pháp luật; Chia số tiền 125.952.000 đồng cho ông T, bà M và anh Mạnh.

Đối với yêu cầu chia nhà và đất mà bà M là không có cơ sở chấp nhận bởi: *Nguồn gốc sử dụng đất: Trong sổ mục kê đất đai, sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lập năm 1990 đang lưu giữ tại UBND xã Ngọc Mỹ thể hiện: Thửa đất số 308, tờ bản đồ số 02 diện tích là 190m2 đứng tên ông Nguyễn Duy Trịnh (bố đẻ ông T), đã được UBND huyện Quốc Oai cấp GCNQSSD đất số A240502, số vào sổ số 00727 cấp ngày 05/5/1990;*

Theo bản đồ giải thửa Vlap đo đạc năm 2010, thửa đất trên thuộc thửa số 497, tờ bản đồ số 14, diện tích là 202,8m2 đứng tên bà Đỗ Thị Kính (mẹ anh T);

Về tình hình biến động đất đai: Trên hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Quốc Oai quản lý và sử dụng không thể hiện việc cấp đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu chia quyền sử dụng đất và nhà của bà M.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu: Về tố tụng đại diện viện kiểm sát thấy sau khi thụ lý hồ sơ vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành thông báo các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định quy định của Bộ luật tố tụng. Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký; việc giao hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 28,29,35,39, 68, 70,71,72,73; Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có mặt. Tuy nhiên về thời gian giải quyết vụ án, thẩm phán đã tiến hành đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28,35, 147,271,273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 56, 57, 59 và 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận đơn ly hôn của ông T với bà M; về con chung đã trưởng thành ông T, bà M không yêu cầu giải quyết.

Đối với thửa đất số 308, tờ bản đố số 02 tại thôn Ngọc Than, Ngọc Mỹ, Quốc Oai, Hà Nội đứng tên ông Nguyễn Duy Trình, ông Trình mất năm 2005 không để lại di chúc, hiện vợ ông Trình là Kính đang quản lý, sử dụng hợp pháp. Bà Kính, ông Ví (con trai bà Kính) và các tài liệu liên quan cũng xác nhận thửa đất

nêu trên ông Trình, bà Kính chưa từng tặng cho ai, mua bán và chuyển nhượng với ai. Bác yêu cầu chia tài sản liên quan đến thửa đất của bà M yêu cầu;

Về giá trị nhà còn lại theo biên bản định giá của Hội đồng định giá; Đối với khoản 125.952.000 đồng là tiền bồi thường đất, hỗ trợ thu hồi đất của hộ gia đình ông T bà M, anh Cường và anh Mạnh. Quá trình thu thập chứng cứ anh Cường không yêu cầu chia số tiền trên.

Về tài sản chung: Gồm tài sản là ngôi nhà gắn liền trên đất do ông T và bà M tạo dựng, chia đôi theo quy định của pháp luật. Số tiền bà M đã nhận từ việc bồi thường ruộng đất cho hộ gia đình ông T, anh Cường có đơn từ chối nhận chia số tài sản này nên bà M được chia 1/3, ông T 1/3, Cháu Mạnh 1/3 số tiền nêu trên. Yêu cầu bà M hoàn trả cho ông T và cháu Mạnh số tiền nêu trên.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 24/9/2018, Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai đã áp dụng khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39, điều 144, khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 227, điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51,55,57,61,63 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1.Ghi nhận yêu cầu tự nguyện ly hôn của ông Thuỵ với bà M. Ông Nguyễn Duy Thuỵ ly hôn với bà Đỗ Thị M.

2.Về con chung: Ông Thuỵ và bà M có 02 con chung là Nguyễn Duy Cường, sinh năm 1989 và Nguyễn Duy Mạnh, sinh năm 1991 hiện các con đã trưởng thành, ông Thuỵ và bà M không yêu cầu giải quyết.

Kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, bà Đỗ Thị M được phép lưu cư 06 tháng.

3.Về tài sản chung: Buộc bà M phải trả ông Thuỵ số tiền là 39.359.000 đồng (ba mươi chín triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn đồng) và anh Nguyễn Duy mạnh 41.948.000 đồng (bốn mươi mốt triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Thuỵ, anh Mạnh làm đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong hết khoản nợ thì hàng tháng bà M còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án đối với khoản dư nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất phát sinh do chậm trả tiền là 10%/năm (theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 1/10/2018 bà M có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia đất cho bà tại thửa đất 308 đứng tên ông Nguyễn Duy Trịnh để bà có chỗ ở.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thống nhất được

với nhau về việc giải quyết vụ án. Trong quá trình hỏi về yêu cầu kháng cáo, bà M đã tự ý bỏ về vì cho rằng chưa đủ tài liệu để xét xử.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị toà án giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Việc chấp hành pháp luật và tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và tuân thủ đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà phúc thẩm bà M tự ý bỏ về là chưa chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về tố tụng: Bà M làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp dự phí kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung: Yêu cầu của bà M kháng cáo đề nghị chia nhà đất tại thửa đất số 308 tờ bản đồ số 2. UBND xã Ngọc Mỹ cung cấp thông tin địa chính theo bản đồ và sổ mục kê 1990 đứng tên ông Nguyễn Duy Trịnh. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2013 mang tên bà Đỗ Thị Kính. Như vậy dất thuộc quyền sở hữu của bà Kính và ông Trịnh. Bà nêu có nêu mua nhà đất này của ông Vỹ nhưng không xuất trình chứng cứ nên đề nghị HĐXX bác yêu cầu chia nhà đất của bà M.

Về việc tính công sức duy trì tôn tạo: Đề nghị Toà án tính công sức này cho bà M, Án phí cấp sơ thẩm tính chưa đúng.

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và trên cơ sở xem xét đầy đủ, tài liệu, chứng cứ, trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị M là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, trong phần thủ tục hỏi về yêu cầu kháng cáo của đương sự, bà M cho rằng hồ sơ chưa đủ chứng cứ để xét xử nên bà đã tự ý bỏ về. Bà trình bày có nộp cho Toà án (qua đường bưu điện) ý kiến của ông Vỹ xác nhận có bán nhà đất này cho bà với giá 32.000.000 đồng, ngoài ra không có tài liệu gì khác. Trong khi HĐXX chưa nhận được tài liệu và yêu cầu bà giao nộp trực tiếp cho HĐXX nhưng bà không nộp và tự ý bỏ về là không chấp hành quy định tại khoản 1 điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bản thân bà là người kháng cáo tự ý bỏ về là không tôn trọng HĐXX, không tuân theo sự điều khiển của Chủ toạ phiên toà.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Đỗ Thị M đề nghị chia cho bà một phần thửa đất số 308 tờ bản đồ số 2 đã được UBND huyện Quốc Oai cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ngày 5/5/1990 mang tên ông Nguyến Duy Trịnh (bố ông Nguyễn Duy Thuỵ)

Xét thấy: Hồ sơ thể hiện diện tích đất bà M yêu cầu chia là 190m2 tại xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

Nguồn gốc diện tích đất nêu trên theo văn bản cung cấp của UBND xã Ngọc Mỹ do ông cha để lại, theo bản đồ và sổ mục kê năm 1990 đứng tên ông Nguyễn Duy Trịnh. Ngày 5/5/1990 UBND huyện Quốc Oai đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sô A 240502 mang tên ông Nguyễn Duy Trịnh. Theo bản đồ giải thửa dự án Vlap đo đạc năm 2010 thửa đất trên thuộc số 497 tờ bản đồ số 14, diện tích 202,8m2 đứng tên bà Đỗ Thị Kính.

Về tình hình biến động đất đai: Trên cơ sở dữ liệu địa chính Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện Quốc Oai đang quản lý và sử dụng không thể hiện việc cấp đổi, chuyển nhượng, thửa kế, tặng cho quyền sử dụng đất.

Bà M cho rằng gia đình đã tuyên bố cho vợ chồng bà và ông Vỹ phần diện tích đất nêu trên. Việc tặng cho này có ông Nguyễn Duy Trọng (anh trai cả) là người làm chứng.

Trên cơ sở chứng cứ trong hồ sơ, HĐXX thấy rằng từ năm 1990 nhà nước công nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Duy Trịnh. Ngày 24/3/2005 ông Trịnh mất, trước khi mất ông Trịnh không để lại di chúc và không có tài liệu nào thể hiện đất này đã được sang tên ông Thuỵ, bà M hay ông Vỹ.

Năm 1978 bà Kính và ông Trịnh có xây dựng 07 gian nhà để ông bà ở cùng các con. Sau khi bà M kết hôn với ông Thuỵ về ở tại thửa đất này, vợ chồng ông Thuỵ có phá dỡ 04 gian nhà cũ và xây lại thành nhà bê tông 02 tầng 01 tum cùng bể nước và công trình phụ trước của nhà. Hiện tại trên đất vẫn còn 03 gian nhà cũ. Việc bà M ông Thuỵ xây nhà để tiện cho sinh hoạt của vợ chồng ông Thuỵ, không sinh hoạt chung cùng với bố mẹ chồng. Gia đình chưa có ai làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất này cho ông Thuỵ, bà M.

Bà M cho rằng năm 1990 ông Nguyễn Duy Trọng (là anh cả trong gia đình) thay mặt ông Trịnh đứng ra chia đất cho 02 em trai là ông Thuỵ và ông Vỹ. Việc chia đất này bằng miệng, không có giấy tờ. Ông Vỹ được chia phần đất trên có căn nhà 03 gian cũ và năm 1989 ông xây bể nước, nhà kho trước mặt phần nhà được chia. Ông Thuỵ được chia phần đất trên có 04 gian nhà cũ và năm 1991 vợ chồng bà đã phá bỏ 04 gian nhà này để xây thành nhà bê tông 02 tầng để ở, năm 1994 xây bếp, bể nước và công trình phụ.

Năm 1990 ông Vỹ đi nơi khác và có để lại nhà đất cho bà với giá 32.000.000 đồng. Số tiền này bà đã đưa cho ông Vỹ. Ông Trọng là người chứng kiến việc mua bán này.

HĐXX thấy rằng bản thân ông Trọng có lời khai như ý kiến của bà M song không thể căn cứ vào lời khai của ông Trọng và bà M để chia 1/2 quyền sử dụng đất như yêu cầu của bà M được bởi lẽ:

- ***Năm 1990 ông Trọng chia đất nhưng không có văn bản nào thể hiện ông Trịnh uỷ quyền cho ông Trọng làm việc này. Thời điểm này ông Trịnh còn đang khoẻ mạnh và chung sống tại đây. Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trịnh thì không thể cho rằng ông Trịnh đã chia đất cho các con.***
- ***Việc mua bán nhà đất của ông Vỹ với bà M vào năm 1990 theo xác nhận của ông Vỹ không được công nhận vì không có tài liệu nào thể hiện được sự đồng ý của ông Trịnh, bà Kính. Lúc này ông Trịnh còn sống***.
- ***Bà Đỗ Thị Kính cũng xác nhận trong gia đình chưa có sự phân chia, bà chưa đứng ra chia đất cho các con. Việc các anh em tự ý phân chia không có ý kiến của bà Kính, ông Trịnh đều không có giá trị pháp lý.***
- ***Đến nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng vẫn mang tên ông Trịnh, các anh em trong gia đình đều có quyền hưởng thừa kế di sản do ông Trịnh để lại, ông Trịnh và bà Kính sinh được 06 người con, không có cơ sở xác nhận quyền sở hữu thửa đất này của ông Thuỵ, bà M hay ông Vỹ. Việc ông Vỹ có bán một phần nhà, đất này cho bà M để chia ½ quyền sử dụng đất cho bà M cũng không được HĐXX chấp nhận vì quyền sử dụng đất không phải của ông Vỹ.***

Như vậy tài sản chung vợ chồng được HĐXX xác định là toàn bộ giá trị căn nhà trên thửa đất số 308 tờ bản đồ số 02 thôn Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội và tiền bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất. Các đương sự không ai kháng cáo về chia số tiền bồi thường hỗ trợ nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Về nhà ở các bên đều thống nhất năm 1991 vợ chồng ông Thuỵ, bà M phá bỏ 04 gian nhà cũ và xây nhà bên tông 02 tầng, năm 1994 xây cầu thang bên ngoài, bể nước, bếp và công trình phụ. Cấp sơ thẩm đã định giá đất và tài sản trên đất bao gồm:

- Đất 202,8m2 x 4.000.000 đ/m2 = 811.200.000 đồng
- Nhà bê tông 02 tầng, tầng 01 xây năm 1991, tầng 2 xây năm 2005 lợp mái tôn. (ông Thuỵ, bà M xây). Khấu hao giá trị còn 0 đồng.
- Nhà 03 gian cấp 4 xây năm 1978 (Ông Trịnh, bà Kính xây) khấu hao giá trị còn 0 đồng
- Nhà bếp + công trình phụ (ông Thuỵ bà M xây) năm 1994. Khấu hao giá trị còn 3.500.000 đồng
- Nhà kho, bể nước (ông Vỹ xây) năm 1989. Khấu hao giá trị còn 0 đồng
- Cây nhãn = 1.600.000 đồng
- Sân gạch xây năm 1973. Khấu hao giá trị còn 0 đồng

- Cầu thang ngoài trời + cổng gỗ làm năm 1994. Khấu hao còn 150.000 đồng.

Như vậy tài sản trên đất được xác định giá trị còn lại là 5.250.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã chia mỗi người 1/2 = 2.625.000 đồng là có căn cứ.

Đối với số tiền bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất là tài sản chung của hộ gia đình ông Thuỵ, bà M (04 người) được nhà nước chi trả là 125.952.000 đồng. Bà M là người quản lý số tiền này. Do anh Cường không yêu cầu nhận số tiền này nên cấp sơ thẩm đã chia cho 03 thành viên còn lại, mỗi người 41.948.000 đồng. Đối trừ giá trị tài sản trên đất được nhận, bà M còn phải trả ông Thuỵ 39.359.000 đồng.

Sau khi ly hôn bà M có khó khăn về chỗ ở, Toà án cấp sơ thẩm đã cân nhắc và quyết định để bà M được lưu cư tại nhà đất này trong thời gian 06 tháng là phù hợp với quy định tại điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với nghĩa vụ chậm thi hành án, bản án sơ thẩm đã tuyên: người phải thi hành án phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án cụ thể là 10%/năm trên số dư nợ gốc là không đúng. Bởi vì tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.*". Như vậy, mức lãi suất 20%/năm là con số không ổn định, tùy tình hình thực tế sẽ thay đổi, cho nên tuyên theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 cố định là 10%/năm sẽ không phù hợp với thực tế và không đúng với tinh thần của Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Đây là vụ án Hôn nhân gia đình, các bên có tranh chấp về tài sản nên là vụ án có giá ngạch. Án sơ thẩm mới chỉ tính án phí cho các đương sự phần được chia số tiền bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất, bà M ông Thuỵ còn chia cả giá trị nhà trên đất, cấp sơ thẩm chưa tính án phí đối với số tiền này. Do vậy HĐXX cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần án phí và cách tuyên đối với nghĩa vụ chậm thi hành án.

Do yêu cầu kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm;

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 51, điều 55, điều 57, điều 61 và điều 63 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 điều 27, khoản 1 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 24-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai về phần án phí và phần nghĩa vụ chậm thi hành án. Cụ thể:

1.Ghi nhận yêu cầu tự nguyện ly hôn của ông Thuỵ với bà M. Ông Nguyễn Duy Thuỵ ly hôn với bà Đỗ Thị M.

2.Về con chung: Ông Thuỵ và bà M có 02 con chung là Nguyễn Duy Cường, sinh năm 1989 và Nguyễn Duy Mạnh, sinh năm 1991 hiện các con đã trưởng thành, ông Thuỵ và bà M không yêu cầu giải quyết.

Kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, bà Đỗ Thị M được phép lưu cư 06 tháng.

3.Về tài sản chung: Buộc bà M phải trả ông Thuỵ số tiền là 39.359.000 đồng (ba mươi chín triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn đồng) và anh Nguyễn Duy Mạnh 41.948.000 đồng (bốn mươi mốt triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

4. Về án phí: Ông Thuỵ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.228.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007158 ngày 01/4/2017 và biên lai số 0007189 ngày 17/5/2017 của Chi cục thi hành dân sự huyên Quốc Oai. Ông Thuy được nhận lại 2.772.000 đồng;

Bà M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn phúc thẩm và 2.228.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010583 ngày 01/11/2018 của Chi cục thi hành dân sự huyên Quốc Oai. Bà M còn phải nộp 2.228.000 đồng.

Anh Nguyễn Duy Mạnh phải chịu 2.097.000 đồng án phí chia tài sản.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- VKSND TP Hà Nội
- TAND huyện Quốc Oai;
- VKSND huyện Quốc Oai;
- Chi cục THADS huyện Quốc Oai;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thúy Linh